

Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mỹ	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,36	-	0,05	1,02	2,87	-	0,44	-	-	-	-	0,07	-	-	0,40	-	-	0,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,021	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,20	-	-	-	0,03	-	0,04	-	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,92	15,31	1,52	74,79	14,02	0,71	6,67	11,89	0,64	1,01	45,25	-	-	-	-	688,02	0,34	0,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	643,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	643,94	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,55	-	-	69,31	-	-	-	-	-	-	8,24	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,29	-	0,91	4,01	5,10	0,71	1,63	0,15	0,64	1,01	36,72	-	-	-	-	44,08	0,34	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,39	6,63	0,61	1,47	8,92	-	5,04	11,74	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	0,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,75	8,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	210,14	21,75	12,33	35,49	30,82	26,15	4,21	2,79	-	0,20	47,09	0,04	-	-	3,95	16,21	0,67	8,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	160,01	19,86	9,76	26,97	21,82	8,86	3,43	2,56	-	-	41,14	0,04	-	-	3,70	16,03	0,67	5,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,09	1,85	2,55	4,11	8,68	0,40	0,44	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	1,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																	
2.8.5	Đất cỏ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55	-	0,02	0,01	0,02	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,11	-	-	0,37	-	0,57	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,03

[illegible]